

Bản án số: 33 /2019/HNGĐ-ST

Ngày 20/8/2019

V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con,
chia tài sản khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Y T, TỈNH B G

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa : Ông Nguyễn Xuân Thạo.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lục Viết Sang;
2. Bà Nguyễn Thị Cương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Kim Oanh – Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Y T.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Y T tham gia phiên tòa: Ông Nông Văn Hội - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Y T, tỉnh B G, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 86/2019/TLST - HNGĐ ngày 01 tháng 04 năm 2019 về tranh chấp hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 36/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 7 năm 2019, quyết định hoãn phiên tòa số 28/2019/QĐST-HNGĐ ngày 09 tháng 8 năm 2019 giữa các đương sự :

* Nguyên đơn : Chị Trần Thị H, sinh năm: 1991 (vắng mặt đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Phố H B, thị trấn B H, huyện Y T, tỉnh B G.

* Bị đơn: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm: 1990 (có mặt).

Địa chỉ: Phố B B, thị trấn C G, huyện Y T, tỉnh B G.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ghi ngày 18 tháng 02 năm 2019, đơn khởi kiện bổ sung ngày 23/4/2019, bản tự khai ngày 01/4/2019, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, chị Trần Thị H trình bày:

Chị và anh T kết hôn ngày 19/3/2013, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn C G, huyện Y T, tỉnh B G. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống thường xuyên xảy ra

mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do anh T chơi bời, không quan tâm đến vợ, con; mâu thuẫn trầm trọng từ tháng 12 năm 2018. Vợ chồng đã ly thân từ tháng 12 năm 2018. Chị xác định không thể tiếp tục chung sống với anh T được, hôn nhân không còn hạnh phúc. Ngày 27/3/2019, chị nộp đơn khởi kiện, yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh T.

Con chung: Vợ chồng chị có 01 con chung là Nguyễn Quang H, sinh ngày 10/12/2013, chị có nguyện vọng nuôi cháu H, yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung 1.000.000đ (Một triệu đồng)/ tháng cho tới khi cháu H đủ 18 tuổi.

Tài sản chung, quyền sử dụng đất chung: Vợ chồng chị có tài sản chung là 85m² đất tại thửa đất 36-N09 tờ bản đồ điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư mới thị trấn B H. Chị yêu cầu chia tài sản chung, chị có nguyện vọng nhận thửa đất và trả cho anh T giá trị tài sản phần anh T được hưởng bằng tiền mặt.

Các khoản nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 10/7/2019, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời khai tại phiên tòa, anh Nguyễn Văn T trình bày: Anh và chị H kết hôn ngày 19/3/2013, đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn C G, huyện Y T, tỉnh B G. Sau khi kết hôn vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng tôi không có cùng quan điểm sống. Mâu thuẫn trầm trọng từ tháng 4 năm 2019, vợ chồng đã ly thân từ tháng 4 năm 2019.

Con chung: Vợ chồng anh có 01 con chung là Nguyễn Quang H, sinh ngày 10/12/2013, anh đồng ý để chị H nuôi cháu H và đồng ý cấp dưỡng nuôi cháu H 1.000.000đ (Một triệu đồng)/ tháng, thời hạn cấp dưỡng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm cho tới khi cháu H đủ 18 tuổi.

Tài sản chung, quyền sử dụng đất chung: Anh và chị H có tài sản chung là 85m² đất tại thửa đất 36-N09 tờ bản đồ điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư mới thị trấn B H. Anh đồng ý chia cho chị H thửa đất, anh nhận phần tài sản do chị H trích chia bằng tiền mặt.

Nợ chung của vợ chồng: Không có.

Tại phiên tòa chị Trần Thị H vắng mặt đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Y T phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 55, Điều 57 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 28; Điều 35; Điều 143; Điều 144; Điều 147; Điều 271; Điều 273 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Xử: Cho chị Trần Thị H được ly hôn anh Nguyễn Văn T;

Giao con chung là Nguyễn Quang H cho chị Trần Thị H trực tiếp nuôi dưỡng, anh T cấp dưỡng 1.000.000đ (Một triệu đồng)/ tháng cho đến khi cháu H đủ 18 tuổi.

Giao cho chị H thừa đất 36N09, chị H trích trả cho anh T 175.000.000đ (Một trăm bảy mươi lăm triệu đồng).

Án phí: Chị Trần Thị H và anh Nguyễn Văn T phải chịu án phí theo quy định.

Về chi phí định giá tài sản và xem xét thẩm định tại chỗ: Chị Trần Thị H chịu 1.200.000đ tiền chi phí định giá tài sản và xem xét thẩm định tại chỗ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị Trần Thị H vắng mặt, đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị Trần Thị H theo quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án: Chị Trần Thị H và anh Nguyễn Văn T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn ngày 19 tháng 3 năm 2013 tại Ủy ban nhân dân thị trấn C G, huyện Y T, tỉnh B G. Sau khi kết hôn vợ chồng anh chị chung sống đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng không hợp nhau, không có tình cảm. Tháng 12 năm 2018 vợ chồng anh chị đã ly thân. Ngày 18/02/2019 chị H viết đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh T.

[2.1] Con chung: Chị H và anh T có 01 con chung là Nguyễn Quang H, sinh ngày 10/12/2013, hiện cháu H đang sống cùng với chị H.

[2.2] Tài sản chung: Chị H và anh T có tài sản chung là thửa đất 36N09 tờ bản đồ điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư mới thị trấn B H diện tích 85m², địa chỉ phố H B, thị trấn B H, huyện Y T, tỉnh B G. Hội đồng định giá tài sản đã định giá thửa đất trị giá 350.000.000đ (Ba trăm năm mươi triệu đồng).

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị H Hội đồng xét xử thấy:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị H và anh T tình cảm không còn, thời gian ly thân kéo dài, mục đích của cuộc hôn nhân không đạt được nên cho chị H ly hôn anh T là phù hợp với Điều 56 Luật hôn nhân gia đình.

[3.2] Con chung: Cháu Nguyễn Quang H hiện đang ở cùng với chị H, anh T đồng ý giao cháu H cho chị H nuôi dưỡng, anh T đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung 1.000.000đ (Một triệu đồng)/ tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm. Yêu cầu của chị H và anh T là phù hợp với Điều 82 Luật hôn nhân gia đình, bảo đảm được quyền, lợi ích chính đáng của người con chưa thành niên nên cần chấp nhận giao con chung là

Nguyễn Quang H cho chị Trần Thị H trực tiếp nuôi dưỡng, anh T cấp dưỡng 1.000.000đ (Một triệu đồng)/ tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

[3.3] Tài sản chung: Chị H yêu cầu chia tài sản chung, chị yêu cầu được sử dụng thửa đất 36N09 tờ bản đồ điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư mới thị trấn B H diện tích 85m², anh T đồng ý cho chị H sử dụng thửa đất và anh T nhận trích chia bằng tiền mặt. Việc tự nguyện của hai bên là phù hợp với Điều 62 Luật hôn nhân gia đình nên cần giao cho chị H được quyền sử dụng thửa đất 36N09 tờ bản đồ điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư mới thị trấn B H diện tích 85m², chị H phải trích trả cho anh T bằng tiền mặt. Do chị H là phụ nữ lại phải nuôi con nhỏ, bản thân chị H không có chỗ ở, phải đi thuê nhà ở nên cần chia cho chị H phần tài sản nhiều hơn anh T để bảo đảm lợi ích của chị H và con chưa thành niên.

[4] Án phí, chi phí định giá tài sản, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Chị H và anh T phải chịu tiền án phí theo quy định của pháp luật. Chị H tự nguyện chịu toàn bộ tiền chi phí định giá tài sản và chi phí xem xét thẩm định tại chỗ nên chấp nhận sự tự nguyện của chị H.

Từ nhận định trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147; Khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự; Điều 56; Điều 57, Điều 62, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016;

Xử:

1. Cho chị Trần Thị H được ly hôn anh Nguyễn Văn T.

2. Con chung: Giao cháu Nguyễn Quang H, sinh ngày 10/12/2013 cho chị Trần Thị H trực tiếp nuôi dưỡng, anh Nguyễn Văn T phải cấp dưỡng nuôi cháu H 1.000.000đ (Một triệu đồng)/ tháng, thời điểm cấp dưỡng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm cho đến khi cháu H đủ 18 tuổi.

3. Tài sản chung: Giao cho chị Trần Thị H thửa đất số 36N09 tờ bản đồ điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư mới thị trấn B H diện tích 85m², địa chỉ thửa đất: Phố H B, thị trấn B H, huyện Y T, tỉnh B G. Chị H phải trích trả cho anh T 160.000.000đ (Một trăm sáu mươi triệu đồng) tiền tài sản.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất theo quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

4. Án phí: Chị Trần Thị H phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí chị H đã nộp tại biên lai thu số AA/2014/0004343 ngày 01 tháng 4 năm 2019 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y T, tỉnh B G thu. Chị H đã nộp đủ tiền án phí ly hôn. Chị Trần Thị H phải chịu 9.500.000đ (Chín triệu năm trăm nghìn đồng) tiền án phí chia tài sản nhưng được trừ vào số tiền 3.750.000đ (Ba triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) chị H đã nộp tại biên lai số AA/2014/0004366 ngày 23/4/2019 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y T, tỉnh B G thu. Số tiền án phí chia tài sản chị H còn phải nộp là 5.750.000đ (Năm triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

Anh Nguyễn Văn T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí cấp dưỡng và 8.000.000đ (Tám triệu đồng) tiền án phí chia tài sản.

Về chi phí định giá tài sản và xem xét thẩm định tại chỗ: Chị Trần Thị H phải chịu 600.000đ (Sáu trăm nghìn đồng) tiền chi phí định giá tài sản và 600.000đ (Sáu trăm nghìn đồng) tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ nhưng trừ vào số tiền 1.200.000đ (một triệu hai trăm nghìn đồng) chị H đã nộp tại Tòa án nhân dân huyện Y T, chị H đã nộp đủ tiền chi phí định giá tài sản và tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết tại nơi ở cuối cùng./.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Y T;
- Chi cục THADS huyện Y T;
- UBND thị trấn C G, huyện Y T;
- Các đương sự (Để thi hành);
- Lưu hồ sơ, VPTA.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Xuân Thọ